



CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 141/2025/QĐ-CTUBND

Hung Yên, ngày 24 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng, khai thác, xử lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên tại Tờ trình số 167/TTr-STC ngày 05 tháng 9 năm 2025 và Văn bản số 2051/BC-STC ngày 17 tháng 10 năm 2025;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng, khai thác, xử lý tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này phân cấp thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong quản lý, sử dụng, khai thác, xử lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên được giao tại Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, cụ thể như sau:

a) Thẩm quyền quyết định giao tài sản bằng hiện vật quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6, Điều 44 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

b) Thẩm quyền quyết định mức khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ áp dụng đối với từng đối tượng khoán thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 2 Điều 8, Điều 45 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

c) Thẩm quyền quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức và đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý quy định tại khoản 3 Điều 10, Điều 45 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

d) Thẩm quyền quyết định việc khoán kinh phí sử dụng các tài sản khác (không phải là nhà ở công vụ, ô tô, máy móc, thiết bị) thuộc phạm vi quản lý quy định tại Điều 11, Điều 45 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

đ) Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công quy định tại điểm b khoản 6, điểm b khoản 8, điểm c khoản 10 Điều 14; điểm b khoản 6, điểm b khoản 8, điểm b khoản 10 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

e) Thẩm quyền quyết định điều chuyển, bán vật tư, vật liệu thu hồi trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 13, khoản 3 Điều 47 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

g) Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công (bao gồm cả tài sản công do Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh quản lý, sử dụng và không bao gồm trường hợp trụ sở làm việc trên địa bàn địa phương khác) quy định tại khoản 3 Điều 17, khoản 2 Điều 56 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

h) Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công giữa cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 57 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

i) Thẩm quyền quyết định bán tài sản công là tài sản cố định của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22, điểm b khoản 2 Điều 58 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

k) Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 59 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

l) Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 32, khoản 1 Điều 60 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

m) Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 34, khoản 2 Điều 61 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

i) Thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

k) Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng, khai thác, xử lý tài sản công không quy định cụ thể tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15; các văn bản quy định chi tiết của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên, gồm:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, gồm: Các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi là đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh); chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh (sau đây gọi là đơn vị trực thuộc).

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã); các phòng, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là đơn vị thuộc phạm vi quản lý).

2. Cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội) khi thực hiện điều chuyển tài sản công quy định tại Điều 9, điểm a khoản 1 Điều 10 Quyết định này.

3. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định giao tài sản bằng hiện vật

1. Các đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh quyết định giao tài sản bằng hiện vật (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) cho đơn vị mình và đơn vị trực thuộc.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao tài sản bằng hiện vật (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định mức khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ

1. Các đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh quyết định mức khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ áp dụng đối với từng đối tượng khoán thuộc phạm vi quản lý tại đơn vị mình và đơn vị trực thuộc.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mức khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ áp dụng đối với từng đối tượng khoán thuộc phạm vi quản lý cho đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức và đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức và đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định việc khoán kinh phí sử dụng các tài sản khác (không phải là nhà ở công vụ, xe ô tô, máy móc, thiết bị)

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định việc khoán kinh phí sử dụng tài sản khác thuộc phạm vi quản lý tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc khoán kinh phí sử dụng tài sản khác thuộc phạm vi quản lý tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định điều chuyển, bán vật tư, vật liệu thu hồi được trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công

Thẩm quyền quyết định điều chuyển; bán vật tư, vật liệu thu hồi trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công được thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Quyết định này.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

1. Sở Tài chính quyết định thu hồi tài sản công (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp) là xe ô tô và tài sản có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản trở lên tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị của tỉnh.

2. Các đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh quyết định thu hồi tài sản công (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) là tài sản có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản của đơn vị mình và đơn vị trực thuộc.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi tài sản công (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) là tài sản có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản của đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công

1. Sở Tài chính quyết định điều chuyển:

a) Tài sản công (bao gồm xe ô tô nhưng không bao gồm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp) giữa cơ quan, tổ chức, đơn vị của tỉnh với cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc Hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội).

b) Tài sản công (bao gồm xe ô tô nhưng không bao gồm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp) giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; giữa cấp tỉnh, cấp xã và giữa các xã, phường.

2. Các đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này) giữa đơn vị mình và đơn vị trực thuộc; giữa các đơn vị trực thuộc.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chuyển tài sản công (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này) giữa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 11. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công là tài sản cố định

1. Sở Tài chính quyết định bán tài sản công (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp) là xe ô tô và tài sản có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản trở lên tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị của tỉnh.

2. Các đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh quyết định bán tài sản công (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này) có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng đến dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị mình và đơn vị trực thuộc.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bán tài sản công (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này) có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng đến dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị của tỉnh quyết định bán tài sản công là tài sản cố định trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

Điều 12. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định

1. Sở Tài chính quyết định thanh lý tài sản công (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp) là xe ô tô và tài sản công có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản trở lên tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị của tỉnh.

2. Các đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh quyết định thanh lý tài sản công (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này) có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng đến dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị mình và đơn vị trực thuộc.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý tài sản công (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này) có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 01 tỷ đồng đến dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị mình và đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị của tỉnh quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này có giá trị nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 01 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

Điều 13. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị của tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình được giao quản lý, sử dụng; đảm bảo các điều kiện về tiêu hủy tài sản và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản công là tài sản cố định

Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị của tỉnh bị mất, bị hủy hoại do thiên tai, hỏa hoạn hoặc do nguyên nhân khác thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công quyết định xử lý tài sản công bị mất, bị hủy hoại.

Điều 15. Thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết

1. Các đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô) có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 03 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản tại đơn vị trực thuộc vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô) của đơn vị thuộc phạm vi quản lý vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công (trừ cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô) có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 03 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị mình vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

Điều 16. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc tỉnh quản lý

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị của tỉnh quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án do mình hoặc cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý là chủ dự án hoặc chủ đầu tư dự án, cụ thể:

1. Giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.
2. Thanh lý.
3. Tiêu hủy.
4. Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; bán.

Điều 17. Xử lý chuyển tiếp

Đối với các nội dung về quản lý, sử dụng tài sản công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì tiếp tục được thực hiện theo nội dung đã phê duyệt, không phải trình phê duyệt lại.

Điều 18. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2025.
2. Trường hợp văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
3. Giao Sở Tài chính tổ chức triển khai thực hiện Quyết định, giải đáp khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trường hợp vượt thẩm quyền.
4. Chánh Văn phòng Tỉnh ủy; Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hưng Yên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực IV; Thủ trưởng: cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Lê Huy



Văn phòng UBND tỉnh **CÔNG BÁO HƯNG YÊN/Số 15/Ngày 28-5-2026**

Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh

Giờ ký: 2026.05.28 15:36:22 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HƯNG YÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2026/QĐ-CTUBND

Hưng Yên, ngày 08 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 148/TTr-STC ngày 31 tháng 3 năm 2026;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này phân cấp thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên được giao tại Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định về thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập sở hữu toàn dân (sau đây gọi tắt là Nghị định 77/2025/NĐ-CP) được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định 286/2025/NĐ-CP), cụ thể như sau:

1. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định 77/2025/NĐ-CP; được sửa đổi tại điểm i khoản 11 Điều 3 Nghị định 286/2025/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân quy định tại khoản 3 Điều 10; khoản 3 Điều 20; khoản 4 Điều 47 Nghị định 77/2025/NĐ-CP; được sửa đổi tại điểm i khoản 11 Điều 3 Nghị định 286/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao chủ trì quản lý, xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Quản lý tài sản công số 15/2017/QH15; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 8 Luật số 90/2025/QH15.

4. Các tổ chức, cá nhân khác liên quan.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu do người có thẩm quyền thuộc phạm vi quản lý của địa phương ra quyết định tịch thu (trừ tài sản là nhà, đất, công trình xây dựng gắn liền với đất)

1. Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản là xe ô tô.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này) đối với:

a) Tài sản do cơ quan mình trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định tịch thu.

b) Tài sản thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị mình ra quyết định tịch thu.

c) Tài sản do người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý ra quyết định tịch thu.

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu và đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền (trừ tài sản là nhà, đất, công trình xây dựng gắn liền với đất)

1. Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản là xe ô tô; tài sản do cơ quan thi hành án cấp tỉnh và cơ quan thi hành án cấp quân khu chuyển giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản do cơ quan thi hành án chuyển giao đối với các vụ việc xảy ra trên địa bàn quản lý (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này).

Điều 5. Phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương (trừ tài sản là nhà, đất, công trình xây dựng gắn liền với đất và tài sản quy định tại điểm c khoản 7 Điều 5 Nghị định 77/2025/NĐ-CP)

1. Sở Tài chính quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản là xe ô tô do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho đơn vị mình và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản do tổ chức, cá nhân chuyển giao quyền sở hữu cho đơn vị mình và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này).

Điều 6. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam thông qua chính quyền địa phương quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định 77/2025/NĐ-CP

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, người có thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản quy định tại Điều 5 Quyết định này thì có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản.

Điều 7. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc chi cục và trực thuộc đơn vị tương đương thuộc cơ quan cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Lê Huy



VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 139/2025/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức
sử dụng máy móc, thiết bị tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên tại Tờ trình số 336/TTr-STC ngày 13 tháng 10 năm 2025 và Văn bản số 205/BC-STC ngày 17 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên,

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này phân cấp thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên theo quy định tại điểm đ khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 4; điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 5; điểm b, điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

2. Đối với các nội dung về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị không quy định cụ thể tại Quyết định này thực hiện theo quy định Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15; Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên, gồm:

a) Các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi là đơn vị dự toán cấp I cấp

tỉnh); chỉ cục, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh (sau đây gọi là đơn vị trực thuộc).

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã); các phòng, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là đơn vị thuộc phạm vi quản lý).

2. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội) khi thực hiện quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại điểm đ khoản 3; điểm b khoản 4 Điều 4; điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 5; điểm b, điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg thì thực hiện theo quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị của đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh tại Điều 3, Điều 4, Điều, Điều 6 Quyết định này.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh

1. Trường hợp cần thiết bổ sung số lượng máy móc, thiết bị đã quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị đã quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao:

a) Các đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh quyết định bổ sung số lượng máy móc, thiết bị tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị đã quy định tại phần V, VI, VII, VIII Mục A Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg tại đơn vị mình và đơn vị trực thuộc.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bổ sung số lượng máy móc, thiết bị tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị đã quy định tại phần VII, VIII Mục A Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg:

a) Các đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh quyết định điều chỉnh mức giá cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá máy móc, thiết bị quy định tại phần V, VI, VII, VIII Mục A Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg tại đơn vị mình và đơn vị trực thuộc.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chỉnh mức giá cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá máy móc, thiết bị quy định tại phần VII, VIII Mục A Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung

1. Trường hợp cần thiết bổ sung số lượng máy móc, thiết bị đã quy định tại mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị đã quy định tại mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao; trường hợp cần thiết phải điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá quy định tại Mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg:

a) Các đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh quyết định bổ sung số lượng máy móc, thiết bị tại điểm a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị đã quy định tại Mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg; điều chỉnh mức giá cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá quy định tại Mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg tại đơn vị mình và đơn vị trực thuộc.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bổ sung số lượng máy móc, thiết bị tại điểm a khoản 1 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị đã quy định tại Mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg; điều chỉnh mức giá cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá quy định tại Mục B Phụ lục số II ban hành kèm theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Thẩm quyền quyết định trang bị máy móc, thiết bị quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg:

a) Các đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh quyết định trang bị máy móc, thiết bị quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg tại đơn vị mình và đơn vị trực thuộc.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định trang bị máy móc, thiết bị quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng

1. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, lĩnh vực giáo dục quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg như sau:

a) Sở Y tế quyết định tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

b) Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng khác (ngoài máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, lĩnh vực giáo dục) quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg như sau:

a) Các đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại đơn vị mình và đơn vị trực thuộc.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Tài chính trước khi ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng. Riêng máy móc, thiết bị chuyên dùng thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số hoặc phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải lấy ý kiến của Sở Khoa học và Công nghệ về sự phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định pháp luật chuyên ngành trong lĩnh vực khoa học, công nghệ đối với tính năng, dung lượng, cấu hình của máy móc, thiết bị trước khi gửi xin ý kiến Sở Tài chính.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Trong thời gian cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại Điều 5 Quyết định này mà cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng nhằm đảm bảo duy trì hoạt động thường xuyên tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và đã được cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí mua sắm thì tiếp tục thực hiện mua sắm theo tiêu chuẩn, định mức đã được quy định còn phù hợp đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định:

a) Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên.

b) Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị (trừ máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Bình.

c) Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái

Bình về phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị (trừ máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Bình.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Sở Tài chính tổ chức triển khai thực hiện Quyết định, giải đáp khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trường hợp vượt thẩm quyền.

2. Chậm nhất đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025, các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điều 5 Quyết định này có trách nhiệm ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng đảm bảo kịp thời theo đúng quy định pháp luật, đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí trong quản lý, sử dụng tài sản công và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định của mình.

3. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực IV; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Lê Huy



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 140/2025/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 20 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định một số nội dung về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô
tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 153/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên tại Tờ trình số 265/TTr-STC ngày 29 tháng 9 năm 2025 và văn bản số 2051/BC-STC ngày 17 tháng 10 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định một số nội dung về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định một số nội dung về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh được giao tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 153/2025/NĐ-CP, cụ thể:

a) Quy định số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp, phục vụ người có công, bảo trợ xã hội, vận chuyển máy móc, thiết bị, mẫu thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, quản lý thị trường theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

b) Quy định việc phân bổ xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại tiết b5 điểm b khoản 6 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

c) Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, thay thế theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 2 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

d) Quy định phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung tại điểm đ khoản 2 Điều 14a Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

2. Quyết định này không điều chỉnh đối với:

a) Quy định phân bổ số lượng, chủng loại xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung và phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan (trừ Đảng ủy cấp xã), đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy.

b) Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy; xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế và xe ô tô chuyên dùng của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

3. Các nội dung không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15, các văn bản quy định chi tiết của Chính phủ và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh, gồm:

a) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội);

b) Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi là đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh); chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh (sau đây gọi là đơn vị trực thuộc);

c) Các xã, phường (sau đây gọi là cấp xã), gồm: Đảng ủy cấp xã, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp xã;

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô

1. Xe ô tô phục vụ công tác chung

a) Quy định số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 153/2025/NĐ-CP cho cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh: Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại tiết b5 điểm b khoản 6 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 153/2025/NĐ-CP cho cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh: Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Việc trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung được quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ (chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc tự chủ chi thường xuyên) trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh được thực hiện theo hình thức giao, điều chuyển; trường hợp mua sắm chỉ được sử dụng từ nguồn thu sự nghiệp, nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị và phải bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả.

2. Xe ô tô chuyên dùng

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh: Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được trang bị xe theo quy định tại điểm a khoản này có trách nhiệm quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng đúng theo tiêu chuẩn, định mức và mục đích được quy định tại Quyết định này. Trường hợp cần thiết, có thể bố trí sử dụng xe ô tô chuyên dùng kết hợp để phục vụ công tác chung mà không ảnh hưởng đến mục đích chính của xe chuyên dùng nhưng phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

3. Số lượng và mức giá mua xe ô tô quy định tại Quyết định này là số lượng và mức giá tối đa. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng xe ô tô thực tế để thực hiện nhiệm vụ được giao, nguồn hình thành tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nguồn kinh phí thực hiện mua sắm; cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, mua sắm xem xét, quyết định số lượng và mức giá mua xe phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 4. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung**1. Cấp tỉnh**

a) Giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị có tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô để phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

b) Đối với các đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh có đơn vị trực thuộc mà số lượng biên chế dưới 20 người, thì Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I quyết định việc bố trí sử dụng cho phù hợp.

2. Cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phương thức quản lý tập trung hoặc phương thức quản lý trực tiếp hoặc kết hợp cả hai phương thức để phục vụ công tác chung của Đảng ủy xã, Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã cho phù hợp.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định:

a) Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên.

b) Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định về phương thức quản lý và thẩm quyền quyết định về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên.

c) Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình quy định phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung và quy định thẩm quyền quyết định các nội dung về khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Bình.

3. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt Phương án sắp xếp lại và xử lý xe ô tô phục vụ chức danh được sử dụng thường xuyên một xe ô tô trong thời gian công tác và chức danh được sử dụng xe ô tô đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và đi

công tác;

b) Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt chuyển đổi công năng sử dụng xe ô tô và phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên;

c) Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức và số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ;

d) Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 5 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (trừ xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế) trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Bình.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực IV; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và tương đương; Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Lê Huy

Phụ lục I
QUY ĐỊNH SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ BÁN TẢI, XE Ô TÔ TỪ 12 - 16 CHỖ NGỒI PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG
CHO CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TỈNH HƯNG YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 140/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng (xe)	Chủng loại	Mục đích sử dụng	Ghi chú
1	Sở Khoa học và Công nghệ				
1.1	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe vận chuyển máy móc, thiết bị, mẫu thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường				
2.1	Chi cục Kiểm lâm	1	Xe bán tải	Xe thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng	
2.2	Chi cục Biển và Thủy sản	1	Xe bán tải	Xe phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp (dịch bệnh thủy sản)	
2.3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1	Xe bán tải	Xe phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp (lĩnh vực chăn nuôi và thú y)	
2.4	Trung tâm Khuyến nông	1	Xe bán tải	Xe phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp (kiểm dịch thực vật)	
2.5	Trung tâm Nước và Kỹ thuật nông nghiệp	1	Xe bán tải	Xe phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp (dịch bệnh động vật)	
2.6	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1	Xe bán tải	Xe phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp (phòng, chống dịch bệnh, kiểm dịch thực vật)	
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				
3.1	Trung tâm Thông tin xúc tiến Du lịch (sáp nhập với Ban Quản lý khu di tích Cồn Vành)	1	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe phục vụ công tác phòng, chống cháy rừng	

Số TT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng (xe)	Chủng loại	Mục đích sử dụng	Ghi chú
4	Sở Nội vụ				
4.1	Trung tâm Điều dưỡng Người có công	1	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe phục vụ người có công	
5	Sở Y tế				
5.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội Tổng hợp Hưng Yên	1	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe phục vụ bảo trợ xã hội	
5.2	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	1	Xe bán tải hoặc xe ô tô từ 12-16 chỗ ngồi	Xe phục vụ bảo trợ xã hội	
6	Sở Công thương				
6.1	Chi cục Quản lý thị trường	9	Xe bán tải	Xe quản lý thị trường	

Phụ lục II
PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG THEO TIÊU
CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC,
ĐƠN VỊ CỦA TỈNH HƯNG YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 140/2025/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số xe ô tô được phân bổ theo tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của tỉnh					Ghi chú (Đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm 1, nhóm 2 - điền số 1)
		Số lượng xe phân bổ	Số lượng	Chủng loại, mức giá tối đa (triệu đồng/xe)			
				Xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP		Xe ô tô có công suất lớn quy định tại khoản 2 Điều 15 ND số 72/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 ND số 153/2025/NĐ-CP	
				Xe ô tô bán tải, Xe ô tô từ 04 đến 16 chỗ	Xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu		
I	CẤP TỈNH	184	184				33
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HDND tỉnh	10					
			6	950			
			3		1600		
			1			2800	
2	Văn phòng UBND tỉnh và đơn vị trực thuộc						
2.1	Văn phòng UBND tỉnh	10					
			6	950			
			3		1600		
			1			2800	
2.2	Trung tâm thông tin - hội nghị tỉnh	1	1	950			
3	Sở Nội vụ và đơn vị trực thuộc						
3.1	Sở Nội vụ	4					
			3	950			
			1		1600		
3.2	Ban Dân tộc và Tôn giáo	1	1	950			
3.3	Ban Thi đua khen thưởng	1	1	950			
3.4	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	1	1	950			
3.5	Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công	1	1	950			
3.4	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1	1	950			
4	Sở Tài chính tỉnh và đơn vị trực thuộc						
4.1	Sở Tài chính tỉnh	5					
			4	950			
			1		1600		
4.2	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp và Tư vấn dịch vụ tài chính	1	1	950			
5	Sở Công Thương và đơn vị trực thuộc						
5.1	Sở Công thương	3					
			2	950			
			1		1600		

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số xe ô tô được phân bổ theo tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của tỉnh					Ghi chú (Đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm 1, nhóm 2 - điền số 1)
		Số lượng xe phân bổ	Số lượng	Chủng loại, mức giá tối đa (triệu đồng/xe)			
				Xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP		Xe ô tô có công suất lớn quy định tại khoản 2 Điều 15 ND số 72/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 ND số 153/2025/NĐ-CP	
5.2	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	1	1	950			
5.3	Chi cục Quản lý thị trường tỉnh	1	1	950			
6	Sở Xây dựng tỉnh và đơn vị trực thuộc						
6.1	Sở Xây dựng	5					
			4	950			
			1		1600		
6.2	Ban Quản lý bến xe, bến thủy	1	1	950			
6.3	Ban Quản lý và bảo trì công trình	1	1	950			1
6.4	Ban Quản lý nhà ở sinh viên	1	1	950			1
6.5	Viện Quy hoạch, thiết kế và kiểm định xây dựng	1	1	950			1
7	Sở Khoa học và Công nghệ và đơn vị trực thuộc						
7.1	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh	3					
			2	950			
			1		1600		
7.4	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1	1	950			
	Trung tâm Dữ liệu và Chuyển đổi số tỉnh	1	1	950			
8	Sở Tư pháp và đơn vị trực thuộc						
8.1	Sở Tư pháp tỉnh	2	2	950			
	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	1	1	950			1
8.2	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý nhà nước tỉnh Hưng Yên	1	1	950			
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường và đơn vị trực thuộc						
9.1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	5					
			4	950			
			1		1600		
9.2	Chi cục Thủy lợi	1	1	950			
9.3	Chi cục Phát triển nông thôn	1	1	950			
9.4	Chi cục Chất lượng chế biến và Phát triển thị trường	1	1	950			
9.5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1	1	950			
9.6	Chi cục Chăn nuôi và Thú Y	1	1	950			
9.7	Chi cục Kiểm Lâm (Đã bao gồm cả Ban Quản lý khu bảo tồn thiên	1	1	950			

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số xe ô tô được phân bổ theo tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của tỉnh					Ghi chú (Đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm 1, nhóm 2 - điền số 1)
		Số lượng xe phân bổ	Số lượng	Chủng loại, mức giá tối đa (triệu đồng/xe)			
				Xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP		Xe ô tô có công suất lớn quy định tại khoản 2 Điều 15 ND số 72/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 ND số 153/2025/NĐ-CP)	
	nhiên đất ngập nước Thái bình)						
9.8	Chi cục Biển và Thủy sản	1	1	950			
9.9	Trung tâm Khuyến nông	1	1	950			
9.10	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	1	1	950			1
9.11	Trung tâm Nước và Kỹ thuật nông nghiệp	1	1	950			
9.12	Trường Trung cấp Nông nghiệp Thái Bình	1	1	950			
9.13	Trung tâm Giống nông nghiệp và Thủy sản	1	1	950			1
9.14	Văn phòng đăng ký đất đai Hưng Yên	1	1	950			1
10	Sở Giáo dục và Đào tạo và đơn vị trực thuộc						
10.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	4	4	950			
10.2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hưng Yên	1	1	950			
10.3	Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên	1	1	950			
10.4	Trường trung cấp cho người khuyết tật Thái Bình	1	1	950			
10.7	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Thái Bình	1	1	950			
11	Sở Y tế và đơn vị trực thuộc						
11.1	Cơ quan Sở Y tế	3	3	950			
11.2	Chi cục Dân số và Trẻ em	1	1	950			
11.3	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	1	1	950			
11.4	Trung tâm Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ	1	1	950			
11.5	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	1	1	950			
11.6	Trung tâm Pháp y và Giám định Y khoa	1	1	950			
11.7	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	1	1	950			
11.8	Trung tâm Bảo trợ xã hội Tổng hợp Hưng Yên	1	1	950			1
11.9	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Thái Bình	1	1	950			1
11.10	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên	1	1	950			1
11.11	Bệnh viện Đa khoa Thái Bình	1	1	950			1
11.12	Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	1	1	950			1
11.13	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Hưng Yên	1	1	950			1
11.14	Bệnh viện Nhi Thái Bình	1	1	950			1

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số xe ô tô được phân bổ theo tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của tỉnh					Ghi chú (Đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm 1, nhóm 2 - điền số 1)
		Số lượng xe phân bổ	Số lượng	Chủng loại, mức giá tối đa (triệu đồng/xe)			
				Xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP		Xe ô tô có công suất lớn quy định tại khoản 2 Điều 15 ND số 72/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 ND số 153/2025/NĐ-CP)	
				Xe ô tô bán tải, Xe ô tô từ 04 đến 16 chỗ	Xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu		
11.15	Bệnh viện Phụ Sản Thái Bình	1	1	950			1
11.16	Bệnh viện Phổi Hưng Yên	1	1	950			
11.17	Bệnh viện Phổi Thái Bình	1	1	950			
11.18	Bệnh viện Mắt Hưng Yên	1	1	950			
11.19	Bệnh viện Mắt Thái Bình	1	1	950			1
11.20	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hưng Yên	1	1	950			1
11.21	Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Thái Bình	1	1	950			
11.22	Bệnh viên Phục hồi chức năng	1	1	950			1
11.23	Bệnh viện Y dược cổ truyền Hưng Yên	1	1	950			
11.24	Bệnh viện Y học cổ truyền Thái Bình	1	1	950			1
11.25	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	1	1	950			
11.26	Bệnh viện Da liễu	1	1	950			
11.27	Bệnh viện Đa khoa Trần Lâm	1	1	950			1
11.28	Bệnh viện Đa khoa Thái Ninh	1	1	950			1
11.29	Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân	1	1	950			1
11.30	Bệnh viện Đa khoa Phụ Dục	1	1	950			1
11.31	Bệnh viện Đa khoa Nam Tiền Hải	1	1	950			1
11.32	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà Thái Bình	1	1	950			1
11.33	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy	1	1	950			1
11.34	Bệnh viện Đa khoa Tiền Hải	1	1	950			1
11.35	Bệnh viện Đa khoa Quỳnh Phụ	1	1	950			1
11.36	Bệnh viện Đa khoa Kiến Xương	1	1	950			1
11.37	Bệnh viện Đa khoa Vũ Thư	1	1	950			1
11.38	Bệnh viện Đa khoa Đông Hưng	1	1	950			1
11.39	Trung tâm Y tế Phổ Hiến	1	1	950			
11.40	Trung tâm Y tế Mỹ Hào	1	1	950			
11.41	Trung tâm Y tế Tiên Lữ	1	1	950			
11.42	Trung tâm Y tế Phù Cù	1	1	950			
11.43	Trung tâm Y tế Kim Động	1	1	950			
11.44	Trung tâm Y tế Ân Thi	1	1	950			
11.45	Trung tâm Y tế Khoái Châu	1	1	950			
11.46	Trung tâm Y tế Yên Mỹ	1	1	950			

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số xe ô tô được phân bổ theo tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của tỉnh					Ghi chú (Đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm 1, nhóm 2 - điền số 1)
		Số lượng xe phân bổ	Số lượng	Chủng loại, mức giá tối đa (triệu đồng/xe)			
				Xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP		Xe ô tô có công suất lớn quy định tại khoản 2 Điều 15 ND số 72/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 ND số 153/2025/NĐ-CP	
				Xe ô tô bán tải, Xe ô tô từ 04 đến 16 chỗ	Xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu		
11.47	Trung tâm Y tế Văn Lâm	1	1	950			
11.48	Trung tâm Y tế Văn Giang	1	1	950			
11.49	Trung tâm Y tế Vũ thư	1	1	950			Chỉ được trang bị xe khi các Trung tâm này có chức năng thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng
11.50	Trung tâm Y tế Kiến Xương	1	1	950			
11.51	Trung tâm Y tế Đông Hưng	1	1	950			
11.52	Trung tâm Y tế Quỳnh Phụ	1	1	950			
11.53	Trung tâm Y tế Tiền Hải	1	1	950			
11.54	Trung tâm Y tế Hưng Hà	1	1	950			
11.55	Trung tâm Y tế Thái Thụy	1	1	950			
11.56	Trung tâm Y tế Thái Bình	1	1	950			
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và đơn vị trực thuộc						
12.1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh	3	3	950			
12.2	Bảo tàng tỉnh	1	1	950			
12.3	Thư viện tỉnh	1	1	950			
12.5	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	1	1	950			
12.6	Nhà hát Chèo tỉnh	1	1	950			
12.7	Trung tâm Văn hóa tỉnh	1	1	950			
12.8	Trung tâm Xúc tiến Du lịch tỉnh	1	1	950			
13	Thanh tra tỉnh	4					
			3	950			
			1		1600		
14	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	1	1	950			
15	Ban Quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp	1	1	950			
16	Ban Quản lý khu Đại học Phố Hiến	1	1	950			
17	Trường Cao đẳng cộng đồng	1	1	950			
18	Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên	1	1	950			
19	Trường Cao đẳng Kinh tế -Kỹ thuật Tô Hiệu	1	1	950			
20	Trường Cao đẳng Nghề Thái Bình	1	1	950			
21	Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Bình	1	1	950			
22	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	1	1	950			
23	Trường Đại học Thái Bình	1	1	950			

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng số xe ô tô được phân bổ theo tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của tỉnh					Ghi chú (Đơn vị sự nghiệp tự chủ nhóm 1, nhóm 2 - điền số 1)
		Số lượng xe phân bổ	Số lượng	Chủng loại, mức giá tối đa (triệu đồng/xe)			
				Xe ô tô quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2025/NĐ-CP		Xe ô tô có công suất lớn quy định tại khoản 2 Điều 15 ND số 72/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 ND số 153/2025/NĐ-CP	
24	Quỹ Phát triển đất tỉnh Hưng Yên	1	1	950			
25	Trung tâm Phát triển quỹ đất số 01	1	1	950			
26	Trung tâm Phát triển quỹ đất số 02	3	3	950			
27	Ban quản lý dự án đầu tư số 1	3	3	950			1
28	Ban quản lý dự án đầu tư số 2	3	3	950			1
II	Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội)						
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	3					
			2	950			
			1		1600		
2	Ban Công tác phụ nữ	1	1	950			
3	Ban Công tác Nông dân	1	1	950			
4	Ban Công tác thanh thiếu nhi	1	1	950			
5	Trung tâm Thanh thiếu niên	1	1	950			
II	CẤP XÃ (104 xã, phường)	02 xe/01 xã	2	950			
	TOÀN TỈNH = (I) +(II)	392	392			0	33

Phụ lục III**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH HƯNG YÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 140/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

TT	Đối tượng sử dụng	Số xe tối đa/ 01 đơn vị	Chủng loại	Mức giá tối đa (triệu đồng/xe)	Mục đích sử dụng	Ghi chú
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	1	Xe trên 16 đến 24 chỗ ngồi	1.600 triệu đồng	Phục vụ Đại biểu HĐND tỉnh tiếp xúc cử tri và Đại biểu Quốc hội tỉnh.	
2	Văn phòng UBND tỉnh	1	Xe trên 16 đến 24 chỗ ngồi	1.600 triệu đồng	Phục vụ đưa đón khách, chở đoàn ngoại giao; chở đoàn trả lời kiến nghị cử tri và các nhiệm vụ khác	
3	Sở Nội vụ	1	Xe gắn biển hiệu nhận biết	Căn cứ theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm	xe phục vụ Lễ tang của tỉnh	
4	Sở Xây dựng	1	Xe gắn biển hiệu nhận biết	950 triệu đồng	Phục vụ công tác tuyên truyền đảm bảo trật tự an toàn giao thông	
5	Ban Quản lý và bảo trì công trình	1	Xe gắn biển hiệu nhận biết	951 triệu đồng	Phục vụ công tác tuần kiểm đường bộ	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	1	Xe chở các thiết bị chuyên dùng (thiết bị quan trắc phóng xạ, thiết bị tẩy, khử xạ...)	Căn cứ theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm	Phục vụ trong lĩnh vực ứng phó sự cố hạt nhân	
7	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	1	Xe chở thiết bị chuyên dùng kiểm tra đặc thù	Căn cứ theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm	Xe phục vụ thanh tra, kiểm định đo lường chất lượng	
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1	Xe gắn biển hiệu nhận biết	Căn cứ theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm	Xe phục vụ công tác phòng chống thiên tai	

9	Chi cục Thủy lợi	1	Xe gắn biển hiệu nhận biết	Căn cứ theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm	Xe phục vụ công tác phòng chống thiên tai	
10	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	1	Xe gắn thiết bị quan trắc	Căn cứ theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm	Xe phục vụ công tác quan trắc môi trường	
11	Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh	1	Xe trên 16 đến 24 chỗ ngồi	1.600 triệu đồng	Phục vụ đưa đón khách hội nghị của tỉnh	
12	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ	1	Xe trên 24 đến 30 chỗ ngồi	1.800 triệu đồng	Phục vụ cho công tác bảo vệ sức khỏe cán bộ	
13	Trung tâm huấn luyện thi đấu thể thao	1	Xe trên 24 đến 30 chỗ ngồi	1.800 triệu đồng	Xe chở vận động viên đi thi đấu	
14	Nhà Hát chèo					
		4	Xe tải	950 triệu đồng	Xe chở trang phục, đạo cụ	
		4	Xe trên 30 đến 45 chỗ ngồi	2.500 triệu đồng	Xe phục vụ chở diễn viên	
15	Trung tâm Văn hóa tỉnh	1	Xe được gắn biển hiệu nhận biết	Căn cứ theo giá thị trường tại thời điểm mua sắm	Xe chở phục vụ chiếu phim lưu động, xe chở thiết bị chiếu phim trên địa bàn xã, phường, thị trấn	
15	Trường Cao đẳng Cộng đồng	1	Xe trên 24 đến 30 chỗ ngồi	1.800 triệu đồng	Chở giáo viên, sinh viên đi thực tập và các hoạt động khác	
16	UBND xã, phường					
		1	Xe tải	800	Xe chở thiết bị, phục vụ truyền thông, tuần tra; trật tự đô thị	
		2	Xe ép rác	2.000	Xe vận chuyển rác	
17	UBND phường	1	Xe tưới cây, rửa đường	2.000	Tưới cây xanh, rửa đường, cắt tỉa cây xanh	
		1	Xe quét hút rác bụi đường	2.000	Quét hút rác bụi đường	



Văn phòng UBND tỉnh

Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh

Giờ ký: 2025.01.12 16:41:43 - 07:00

CÔNG BÁO HUNG YÊN/Số 04/Ngày 12-01-2026

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 151/2025/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 566/TTr-STC ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên,

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này phân cấp thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7; điểm đ khoản 2 Điều 11 và điểm b, điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Thẩm quyền quyết định về tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp không quy định cụ thể tại Quyết định này thực hiện theo quy định Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15; Nghị định số 155/2025/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên, gồm:

a) Các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi là đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh); chi cục, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh (sau đây gọi là đơn vị trực thuộc).

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã); các phòng, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là đơn vị thuộc phạm vi quản lý).

2. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng thuộc trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức và diện tích chuyên dùng thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Các đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng tại đơn vị mình và đơn vị trực thuộc.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng tại đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp trong lĩnh vực y tế, lĩnh vực giáo dục quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP như sau:

a) Sở Y tế quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế.

b) Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp khác (ngoài lĩnh vực y tế, lĩnh vực giáo dục và đào tạo) thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP như sau:

a) Các đơn vị dự toán cấp I cấp tỉnh quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng khác thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định diện tích công trình sự nghiệp khác thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

Quyết định này thay thế Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc quy định tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan tổ chức đơn vị và diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp trừ lĩnh vực y tế giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hưng Yên.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ

sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này có trách nhiệm ban hành tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp đảm bảo kịp thời theo đúng quy định pháp luật, bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí trong quản lý, sử dụng tài sản công và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định của mình.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Lê Huy